

Bản án số: 96/2025/DS-PT

Ngày: 30-12-2025

V/v tranh chấp hợp đồng tặng cho
quyền sử dụng đất

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Bà Lê Thị Mỹ Giang

Các Thẩm phán: Bà Hoàng Thị Mai Hạnh;

Bà Dương Thị Vân.

- Thư ký phiên toà: Bà Huỳnh Thị Ngọc Hiếu - Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ngãi tham gia phiên toà:
Bà Bùi Thị Thanh Hiền - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 12 năm 2025, tại điểm cầu trung tâm Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi và điểm cầu thành phần Tòa án nhân dân khu vực 7 - Quảng Ngãi mở phiên tòa trực tuyến xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 75/2025/TLPT-DS ngày 09/10/2025, về việc: “*Tranh chấp hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 08/2025/DS-ST ngày 12/8/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 7 – Quảng Ngãi bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 194/2025/QĐ-PT ngày 09/12/2025, giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Cụ Nguyễn Thị H - sinh năm 1938; cư trú tại số I đường T, thôn T, phường Đ, tỉnh Quảng Ngãi (trước đây là phường N, thành phố K, tỉnh Kon Tum cũ); có mặt tại phiên toà.

- **Bị đơn:** Ông Huỳnh Văn H1 - sinh năm 1969; nơi đăng ký HKTT: Số I đường T, thôn T, phường Đ, tỉnh Quảng Ngãi (phường N, thành phố K, tỉnh Kon Tum cũ); địa chỉ nơi ở hiện nay: Số H đường A, phường T, Thành phố Hồ Chí Minh (trước đây là phường T, Quận G, Thành phố Hồ Chí Minh); có mặt tại phiên toà.

- **Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

1/ Phòng Công chứng số 02 tỉnh Quảng Ngãi;

Địa chỉ: Số F P, phường Đ, tỉnh Quảng Ngãi (trước đây là Phường L, thành phố K, tỉnh Kon Tum); vắng mặt tại phiên toà.

2/ Ông Nguyễn Đăng M, sinh năm 1961;

3/ Bà Nguyễn Thị C; sinh năm 1961;

Cùng cư trú tại số I đường T, thôn T, phường Đ, tỉnh Quảng Ngãi (trước đây là phường N, thành phố K, tỉnh Kon Tum cũ); đều có mặt tại phiên toà.

Người đại diện theo uỷ quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Nguyễn Đăng M, Nguyễn Thị C: Ông Đinh Văn T, sinh năm 1961; cư trú tại tổ A, phường Đ, tỉnh Quảng Ngãi.

- *Người kháng cáo*: Ông Huỳnh Văn H1 là bị đơn trong vụ án.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 06/4/2023, bản tự khai đề ngày 05/9/2023, các tài liệu có tại hồ sơ vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn là cụ Nguyễn Thị H trình bày:

Cụ Nguyễn Thị H yêu cầu tuyên vô hiệu đối với “Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất” giữa bên tặng cho cụ Nguyễn Thị H, bên được tặng cho ông Huỳnh Văn H1, tài sản tặng cho là quyền sử dụng diện tích đất 1.612,1m² tại thửa đất số 476 + 477, địa chỉ: Thôn T, phường N, thành phố K, tỉnh Kon Tum (sau đây viết tắt là: *Hợp đồng*).

Nội dung như sau:

Nguồn gốc đất: Diện tích đất 1.612,1m² tại thửa đất số 476 + 477 nêu trên là một phần trong tổng diện tích 3.876m² do cụ H và chồng là cụ ông Huỳnh Văn P (chết năm 1995) cùng khai hoang vào năm 1976 - 1977. Cụ H và cụ P sinh được 07 người con cùng sinh sống trên thửa đất này.

Năm 1995 cụ P chết, sau đó 04 người con trai của cụ và cụ P cũng chết, trong đó một người có vợ và đã ly hôn. Còn lại 03 người con là bà Huỳnh Thị H2, sinh 1959; bà Huỳnh Thị H3, sinh 1965 và ông Huỳnh Văn H1, sinh năm 1968.

Năm 1997 cụ H được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (sau đây viết tắt là: *GCN*) đối với diện tích 3.876m². Sau khi được cấp GCN, cụ H chuyển nhượng cho ông Vũ Đình H4 655m², ông Vũ Nam C1 1.300m² và tặng cho 02 người con gái là bà H2 99m² và bà H4 121m². Năm 2016 cấp đổi GCN đối với diện tích đất còn lại 1.612,1m² tại thửa 476 + 477, tờ bản đồ số 66.

Năm 2019, ông H1 đến mượn GCN của cụ đề giải quyết tranh chấp đất với hộ ông M. Sau đó ông H1 thường xuyên qua nhà xin một phần đất để làm nhà. Nghĩ tình mẹ con, mặc dù trước đó hơn 30 năm ông H1 không ngó ngàng đến cụ, cụ H vẫn đồng ý cho ông H1 một phần diện tích đất khoảng 100m² cách vị trí căn nhà cụ đang ở một khoảng. Sau đó, ông H1 có dẫn một người đến giới thiệu là cán bộ địa chính phường, ông H1 nói phải xây nhà cạnh nhà cụ H chứ không thể xây ở diện tích đất mà cụ H muốn cho ông H1, cụ H đồng ý cho ông H1 xây nhà gần phía sau nhà cụ H đang ở.

Ngày 02/3/2020, ông H1 chở cụ H đến Phòng C3 Kon Tum và nói cụ ký Hợp đồng tặng cho diện tích đất mà ông H1 đã xây nhà. Cụ H tin lời ông H1, nên ký điểm chỉ Hợp đồng tặng cho ông H1 quyền sử dụng đất. Khi ký hợp đồng, chỉ có ông H1 nói nội dung cho diện tích đất mà ông H1 xây nhà: không

có ai đọc nội dung hợp đồng và giải thích hậu quả của việc ký hợp đồng cho cụ nghe; không có người làm chứng, trong khi cụ H bị suy giảm thị lực, nhìn và nghe không rõ.

Sau khi ký Hợp đồng, cụ H đã nhiều lần yêu cầu ông H1 đưa lại GCN, nhưng ông H1 không đưa, còn có lời lẽ khó nghe, chửi mắng cụ H.

Đầu năm 2023, cụ H tiếp tục yêu cầu trả lại GCN, ông H1 nói “Giờ đất là của tôi rồi, bà qua Mỹ mà đòi”. Cụ H tìm hiểu mới biết ông H1 lừa dối cụ ký Hợp đồng tặng cho toàn bộ diện tích của 02 thửa đất, trong đó có căn nhà duy nhất của cụ để ở và thờ phụng chồng, con. Hành vi lừa dối của ông H1 đã xâm phạm quyền lợi ích hợp pháp của cụ. Do đó, cụ H yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Tuyên bố vô hiệu đối với: Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng diện tích đất 1.612,1m² của thửa 476 + 477, tờ bản đồ 66, tại thôn T, phường N, thành phố K, tỉnh Kon Tum (nay là phường Đ, tỉnh Quảng Ngãi), giữa bên tặng cho là cụ Nguyễn Thị H với bên được tặng cho là ông Huỳnh Thanh H5, đã được công chứng tại Phòng C3 tỉnh Kon Tum, số công chứng: 800, Quyển số: 02, ngày 02/3/2020.

- Về giải quyết hậu quả của hợp đồng: Cụ H đề nghị được nhận các tài sản là nhà cấp 4 và công trình phụ trợ mà ông H5 xây trên đất và hoàn trả trị giá tài sản cho ông H5 theo kết quả định giá là 112.787.693 đồng.

- Yêu cầu ông H5 trả lại bản chính GCN cho cụ H. Ngoài ra, cụ không yêu cầu gì thêm.

Theo đơn trình bày ý kiến đề ngày 28/4/2025, các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, bị đơn là ông Huỳnh Văn H1 trình bày:

Ông H1 thừa nhận nguồn gốc diện tích đất 3.876m² là do cha, mẹ ông (cụ P và cụ H) khai hoang từ năm 1976; thừa nhận các thành viên trong gia đình cùng sinh sống trên thửa đất như lời khai của cụ H.

Ông H1 không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của cụ H và đề nghị Tòa án đình chỉ giải quyết vụ án, bởi lý do và căn cứ như sau: Ngày 02/3/2020, cụ H đồng ý tặng cho ông H1 toàn bộ quyền sử dụng thửa đất số 476+477, tờ bản đồ 66, diện tích 1.612,1m², vì ông H1 là con trai duy nhất và không có nhà đất nào khác. Hai bên đã thực hiện ký kết Hợp đồng tại Phòng công chứng số B tỉnh Kon Tum. Khi ký Hợp đồng cụ H tỉnh táo, có đầy đủ năng lực hành vi dân sự, hoàn toàn tự nguyện, không bị ép buộc, lừa dối hay giả tạo, có sự chứng nhận của Công chứng viên. Việc tặng cho thực hiện đúng quy định pháp luật. Ngày 24/3/2020 ông H1 đã đăng ký cập nhật biến động sang tên ông H1. Ông H1 đã san lấp, xây nhà cấp 4, làm sân vườn, khoan giếng nước, làm chuồng trại nuôi gà, nuôi chim, đã quản lý sử dụng, đóng thuế nhà đất từ đó đến nay. Cụ H đã biết việc tặng cho quyền sử dụng đất ngay từ đầu, nhưng không ngăn cản việc san lấp xây dựng, nay đã hoàn thành xây dựng công trình nhà cửa, ở ổn định lại yêu cầu hủy hợp đồng, đòi lại đất.

Hiện cụ H còn 03 người con là ông H1, bà H2 và bà H4. Trước khi tặng cho ông H1 đất, thì cụ H đã tặng cho bà H2 và bà H4 mỗi người một phần đất và đã được cấp GCN riêng. Mỗi người con đều được tặng cho đất, nhưng cụ H nghe sự xúi giục của bà H2 và bà H4 đòi lại phần đất đã cho ông H1, trong khi

ông H1 đã thực hiện việc nuôi dưỡng, chăm sóc cụ H, chi trả chi phí khám chữa bệnh, thuốc thang vì cụ H đã có tuổi, thường xuyên đau ốm, bệnh tật. Cụ H đang cư trú tại địa chỉ trên, ông H1 vẫn chăm sóc, nuôi dưỡng, cũng không làm trái đạo đức, lễ nghi gì. Tháng 9 năm 2020, ông H1 thực hiện khiếu nại, tranh chấp đất đai với hộ ông Nguyễn Đăng M tại UBND phường N.

Cụ H đã biết việc tặng cho quyền sử dụng đất từ ngày ký hợp đồng (02/3/2020), đến ngày 30/9/2020 khi Ủy ban nhân dân phường trực tiếp xuống vị trí nhà đất để giải quyết, thì ông H1 có đưa Hợp đồng và GCN đã đăng ký biến động sang tên ông H1 cho bà H và các bên xem. Như vậy, có căn cứ xác định bà H đã biết việc ký kết Hợp đồng từ ngày 30/9/2020. Do đó ông H1 đề nghị áp dụng quy định về thời hiệu tại Điều 184 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Điều 149 Bộ luật Dân sự 2015, với lý do thời hiệu khởi kiện đã hết để đình chỉ giải quyết vụ án quy định tại điểm e khoản 1 Điều 217 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015. Ngoài ra, ông H1 không còn yêu cầu nào khác.

Theo tờ tự khai đề ngày 01/11/2024, các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Đăng M và bà Nguyễn Thị C cùng trình bày: Ông M và bà C khẳng định diện tích đất 1.264,4m² tại thửa 476, tờ bản đồ 66 mà cụ H được cấp GCN là tài sản thuộc quyền sử dụng hợp pháp của ông, bà. Diện tích đất 347,7m² tại thửa 477 mà cụ H được cấp GCN và đang sử dụng, có nguồn gốc trước đây là của ông, bà. Việc bà H ký hợp đồng tặng cho ông H1 quyền sử dụng đất đã xâm phạm quyền và lợi ích của ông, bà, nên đồng ý tuyên vô hiệu Hợp đồng giữa bà H với ông H1.

Trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Văn phòng C4 Quảng Ngãi không có ý kiến trình bày.

Bản án dân sự sơ thẩm số 08/2025/DS-ST ngày 12/8/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 7 – Quảng Ngãi đã tuyên xử:

Chấp nhận đơn khởi kiện của cụ Nguyễn Thị H đề ngày 06/4/2023 về yêu cầu tuyên vô hiệu đối với “Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất” giữa cụ Nguyễn Thị H và ông Huỳnh Văn H1.

1. Tuyên bố “Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất” giữa bên tặng cho cụ Nguyễn Thị H, bên được tặng cho ông Huỳnh Văn H1 đã được công chứng tại Phòng C3 tỉnh Kon Tum, số công chứng: 800, Quyền số: 02, ngày 02/3/2020, tài sản tặng cho là quyền sử dụng diện tích đất 1.612,1m² tại thửa đất số 476 + 477, tờ bản đồ 66, địa chỉ thôn T, phường N, thành phố K, tỉnh Kon Tum (nay là phường Đ, tỉnh Quảng Ngãi) vô hiệu.

2. Cụ Nguyễn Thị H được quyền liên hệ cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để thực hiện đăng ký lại quyền sử dụng diện tích đất 1.612,1m² tại thửa đất số 476 + 477, tờ bản đồ 66, địa chỉ thôn T, phường N, thành phố K, tỉnh Kon Tum (nay là phường Đ, tỉnh Quảng Ngãi) đã được UBND thành phố K cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, số vào sổ cấp GCN: CH02717, ngày 29/12/2016, người đứng tên sử dụng bà Nguyễn Thị H; nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý: Đăng ký biến động ngày 24/3/2020: “Tặng cho ông Huỳnh Văn H1,

CMND số: 233 218 062, địa chỉ: Thôn T, phường N, Tp ., tỉnh Kon Tum, theo hồ sơ số 002717.CN.002”.

3. Ông Huỳnh Văn H1 phải trả lại cho bà Nguyễn Thị H: Bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, sổ vào sổ cấp GCN: CH02717, ngày 29/12/2016, người đứng tên sử dụng bà Nguyễn Thị H.

4. Cụ Nguyễn Thị H được quyền sở hữu, sử dụng đối với tài sản do ông Huỳnh Văn H1 đã xây dựng trên diện tích 347,7m² tại thửa đất số 477, gồm: Nhà xây cấp 4, mái hiên trước nhà, sân xi măng trước mái hiên và hầm rút sau nhà.

5. Bà Nguyễn Thị H phải hoàn trả lại cho ông Huỳnh Văn H1: 112.787.693 đồng là giá trị của các tài sản mà bà H được quyền sở hữu, sử dụng nêu tại mục 4 trong nội dung quyết định này.

Sau khi bà Nguyễn Thị H hoàn trả xong số tiền 112.787.693 đồng nêu trên, thì ông Huỳnh Văn H1 phải bàn giao nhà cho bà Nguyễn Thị H.

6. Các tài sản khác của ông Huỳnh Văn H1 trên diện tích đất này, ông H1 được quyền tháo dỡ.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên án phí, chi phí tố tụng khác, nghĩa vụ chậm thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 26/8/2025 và ngày 29/9/2025 ông Huỳnh Văn H1 có đơn kháng cáo, đơn kháng cáo bổ sung: yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết hủy bản án sơ thẩm và trả hồ sơ yêu cầu Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ngãi phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa, các đương sự thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Về nội dung: Các bên đương sự thừa nhận diện tích đất tranh chấp có nguồn gốc của vợ chồng cụ H, cụ Huỳnh Văn P (chồng cụ H) chết năm 1995, trong khi cụ H và cụ Huỳnh Văn P có nhiều người con, có người còn sống, có người chết sau cụ P, Tòa án cấp sơ thẩm không đưa những người thừa kế khác của cụ Huỳnh Văn P vào tham gia tố tụng; bên cạnh đó, sau khi được tặng cho tài sản, ông H1 đã xây dựng nhà cửa, vật kiến trúc khác trên đất, Tòa án cấp sơ thẩm không đưa vợ ông H1 vào tham gia tố tụng là không đảm bảo quyền, lợi ích hợp pháp của những người này. Đây là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 3 Điều 308, khoản 2 Điều 310 Bộ luật Tố tụng dân sự, hủy bản án sơ thẩm và chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ được kiểm tra, xem xét tại phiên tòa, căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ngãi, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Việc kháng cáo của ông Huỳnh Văn H1 được thực hiện đúng trình tự, thủ tục và đúng thời hạn theo quy định tại các Điều 272, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 nên được chấp nhận.

[2] Về nội dung:

[2.1] Nguyên đơn là cụ Nguyễn Thị H yêu cầu bị đơn là ông Huỳnh Văn H1 phải trả lại bản chính GCN thửa 476 + 477 cho cụ, tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm không thu thập chứng cứ là bản sao GCN thửa 476 + 477 nhưng lại nhận định thửa 476 + 477 đã chỉnh lý, biến động sang tên cho ông H1 là chưa đảm bảo. Do đó, bản chính GCN thửa 476 + 477 đứng tên của cụ H không còn, việc bản án sơ thẩm buộc ông Huỳnh Văn H1 *phải trả lại cho bà Nguyễn Thị H: Bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, sổ vào sổ cấp GCN: CH02717, ngày 29/12/2016, người đứng tên sử dụng bà Nguyễn Thị H* là không phù hợp.

[2.2] Các đương sự đều thừa nhận nguồn gốc thửa đất số 476+477, tờ bản đồ 66, diện tích 1.612,1m² được Ủy ban nhân dân thành phố K cấp GCN cho cụ Nguyễn Thị H vào ngày 29/12/2016 là của cụ H và cụ ông Huỳnh Văn P (chồng cụ H) khai hoang vào năm 1976 - 1977. Mặc dù, cụ H là người đứng tên trong GCN, nhưng theo Điều 15 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 1959 (có hiệu lực tại Miền Nam ngày 25/3/1977) quy định: “*Vợ và chồng đều có quyền sở hữu, hưởng thụ và sử dụng ngang nhau đối với tài sản có trước và sau khi cưới*”. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm xác định thửa 476+477 là tài sản chung của cụ H và cụ P là có căn cứ, đúng pháp luật.

Cụ Huỳnh Văn P chết năm 1995, trong khi cụ H và cụ P có nhiều người con, có người còn sống, có người đã có gia đình và chết sau cụ P. Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét, đưa những người thừa kế theo pháp luật, thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ ông Huỳnh Văn P vào tham gia tố tụng là thiếu sót.

[2.2] Ngày 18/12/1997, cụ Nguyễn Thị H được UBND thị xã K cấp GCN đối với thửa đất số 34, tờ bản đồ số 02, diện tích 3.876m² tại xã V, thị xã K, tỉnh Kon Tum (viết tắt là thửa 34). Sau khi được cấp GCN đối với thửa 34, cụ H đã lập hợp đồng chuyển nhượng, tặng cho quyền sử dụng đất với nhiều người, trong đó có ông Huỳnh Văn H1. Sau khi được tặng cho quyền sử dụng đất, ông H1 đã xây nhà cấp 4, làm mái hiên, sân xi măng trước nhà và hầm rút sau nhà. Tại phiên tòa phúc thẩm, ông H1 trình bày đất là ông được mẹ ông tặng cho riêng, nhưng nhà và các công trình xây dựng khác thì ông sử dụng tiền chung của ông và vợ (bà Nguyễn Thị Kim C2, sinh năm 1969 và cùng cư trú với ông H1) để xây dựng. Theo Điều 33 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 định: “*Tài sản chung của vợ chồng gồm tài sản do vợ, chồng tạo ra, thu nhập do lao động, hoạt động sản xuất, kinh doanh, hoa lợi, lợi tức phát sinh từ tài sản riêng và thu nhập hợp pháp khác trong thời kỳ hôn nhân, trừ trường hợp được quy định tại khoản 1 Điều 40 của Luật này; tài sản mà vợ chồng được thừa kế chung hoặc được tặng cho chung và tài sản khác mà vợ chồng thỏa thuận là tài sản chung*”. Đây là tình tiết mới tại cấp phúc thẩm mà tại cấp sơ thẩm ông H1 không trình bày, dẫn đến Tòa án cấp sơ thẩm không đưa vợ của ông H1 vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án là chưa đảm bảo quyền, lợi ích hợp pháp của bà Nguyễn Thị Kim C2.

Việc thiếu người tham gia tố tụng trong vụ án như đã nhận định trên ảnh hưởng trực tiếp đến quyền và lợi ích hợp pháp của những người này. Đây là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng, nên chấp nhận kháng cáo của ông Huỳnh Văn H1, hủy bản án sơ thẩm và chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm là phù hợp với quy định tại khoản 3 Điều 308, khoản 2 Điều 310 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Nghĩa vụ chịu án phí và chi phí tố tụng khác được xác định lại khi giải quyết vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

[4] Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông Huỳnh Văn H1 không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, hoàn trả lại tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp cho ông H1.

[5] Đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ngãi là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 308, Điều 310 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử: Chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Huỳnh Văn H1.

1. Hủy bản án số 08/2025/DS-ST ngày 12 tháng 8 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 7 – Quảng Ngãi, chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân khu vực 7 – Quảng Ngãi giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

2. Nghĩa vụ chịu án phí và chi phí tố tụng khác được xác định lại khi giải quyết vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

3. Ông Huỳnh Văn H1 không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả lại cho ông Huỳnh Văn H1 300.000 đồng (*Ba trăm ngàn đồng*) tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001068 của Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Ngãi.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Quảng Ngãi;
- TAND KV7-Quảng Ngãi;
- Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Ngãi;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký, đóng dấu)

Lê Thị Mỹ Giang